TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2025/DS-ST
Ngày: 10 – 03 - 2025.
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG - KIÊN GIANG

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám
2. Ông Huỳnh Phước Tỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Ông Phạm Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 03 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2024/TLST- DS, ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXX-DS, ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đặng Văn D, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Cạn Ngọn A1, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A (Tú A), sinh năm 1988 (Có mặt).

Ông Lâm Phước H, sinh năm 1982 (Chồng bà A - Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đặng Văn D, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/8/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thu T trình bày:

Ngày 27/02/2021 âm lịch bà Nguyễn Thu T có cho bà Nguyễn Thị A (Tú A), ông Lâm Phước H *(Sau đây gọi tắt là bà T, bà A, ông H)* mượn số tiền 44.200.000 đồng (Có làm biên nhận nợ). Hai bên không có thỏa thuận thời hạn thanh toán, chỉ thỏa thuận mỗi ngày bà A sẽ trả tiền góp cho bà T gốc là 100.000 đồng đến khi dứt nợ (Góp đủ số tiền 44.200.000 đồng). Bắt đầu bà A góp cho bà T từ ngày 28/02/2021 âm lịch. Sau đó, bà A có góp cho bà T được 07 ngày, bằng tiền 700.000 đồng, còn lại số tiền 44.200.000đ - 700.000đ = 43.500.000 đồng vợ chồng bà A, ông H không trả cho bà T.

Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu vợ chồng bà A, ông H trả cho bà T số tiền 44.200.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 27/02/2021 âm lịch đến khi Tòa án xét xử. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T xin rút lại một phần nội dung yêu cầu về số tiền bà A đã góp cho bà T với số tiền 700.000 đồng và rút lại phần yêu cầu ông H trả nợ cho bà T. Bà T yêu cầu bà A trả nợ gốc 43.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 22/5/2022 đến Tòa án xét xử.

Tại bản tự khai ngày 07/01/2025 và các tài liệu trong hồ sơ bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Ngày 27/02/2021 âm lịch bà A có mượn tiền bà T là 44.200.000 đồng, mỗi ngày bà A trả tiền góp cho bà T là 100.000 đồng đến khi dứt nợ. Sau đó, bà A dùng số tiền này để trả nợ riêng của bà A. Đây là nợ riêng của bà A, ông H chồng bà A không biết việc bà A mượn tiền bà T 44.200.000 đồng. Bà A đồng ý trả cho bà T số tiền 44.200.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả cho bà T mỗi tháng là 1.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/11/2024 bị đơn ông Lâm Phước H trình bày: Bà T cho rằng ngày 27/02/202 âm lịch ông H, bà A có vay tiền bà T là 44.200.000 đồng, việc này ông H không biết, ông không có vay tiền bà T. Đồng thời, ông H cũng không nghe bà A nói vay bà T số tiền 44.200.000 đồng, nhưng sau này ông H nghe ông Quốc Bảo (Chồng bà T) cho biết là bà A còn nợ tiền vay 44.200.000 đồng. Ông H nói bà A vay thì cho bà A tự trả, chứ ông H không biết và ông H cũng không biết bà A vay bà T số tiền 44.200.000 đồng dùng vào việc gì. Đây là nợ cá nhân bà A nên bà tự trả cho bà T số tiền 44.200.000 đồng, ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn bà T.

Do ông H thường đi làm thuê ở nhiều nơi khác nhau như làm thuê ở huyện Giang Thành, Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, nên ông H xin vắng mặt trong tất cả

các phiên họp việc kiểm tra, giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm (nếu có).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà T yêu cầu bà A trả gốc 43.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày hết hạn góp, tức là ngày 22/5/2022 đến Tòa án xét xử.

Bà T không yêu cầu ông H cùng với bà A trả nợ 43.500.000 đồng.

Bị đơn bà A thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà T, hiện bà còn nợ bà T là 43.500.000 đồng. Bà A đồng ý trả cho bà T số tiền 43.500.000 đồng nhưng do hiện nay bà khó khăn về kinh tế nên xin trả cho bà T mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả nợ ngày 10/4/2025 và bà đồng ý chịu tiền lãi suất theo yêu cầu của phía nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện, chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà A trả cho bà T nợ gốc là 43.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày hết hạn góp, tính lãi từ ngày 22/5/2022 đến ngày xét xử.

Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Đương sự có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng. Căn cứ các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà T với bị đơn bà A, ông H là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể nguyên đơn bà T yêu cầu bà A trả tiền vay còn thiếu là 43.500.000 đồng.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông H có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông H.

HĐXX ghi nhận ý kiến của bà T về việc xin rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện đối số tiền bà A trả cho bà T là 700.000 đồng, để đình chỉ theo

quy định điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung tranh chấp: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà T yêu cầu vợ chồng ông H, bà A trả tiền vay còn thiếu là 43.500.000 đồng. Nay bà T đòi bị đơn bà A trả số tiền 43.500.000 đồng, mà không yêu cầu ông H chồng bà A cùng với bà A trả nợ cho bà T, HĐXX nhận thấy: Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn bà T nên chấp nhận, HĐXX không xem xét nghĩa vụ của ông H trong vụ án này.

Tại phiên tòa bị đơn bà A thừa nhận: Ngày 27/02/2021 âm lịch, bà A có mượn tiền bà T là 44.200.000 đồng. Hai bên thỏa thuận bà A trả tiền góp cho bà T mỗi ngày là 100.000 đồng cho đến khi dứt nợ gốc 44.200.000 đồng. Sau đó, bà A có góp tiền cho bà T được 07 ngày, bằng 700.000 đồng. Việc này được nguyên đơn bà T thừa nhận và bà T đồng ý khấu trừ cho bà A số tiền 700.000 đồng, hiện bà A còn nợ bà T số tiền 43.500.000 đồng, nhưng do hiện nay bà A có khó khăn về kinh tế nên xin trả cho bà T mỗi tháng là 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ, nhưng phía nguyên đơn bà T không đồng ý, do nợ này thời gian đã lâu. Đồng thời, bà T đã cho bà A nhiều lần cam kết trả nợ nhưng đến nay bà A vẫn không thực hiện. Do vậy, bà T yêu cầu bà A có trách nhiệm trả lại cho bà một lần dứt nợ gốc là 43.500.000 đồng.

Xét thấy về tổng số nợ hai bên đã thống nhất, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX công nhận lời trình bày của các đương sự là đúng sự thật. Hai bên chỉ còn tranh chấp về phương thức trả nợ.

HĐXX cho rằng: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: "*Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành"*. Do đó, việc bà A xin trả nợ cho bà T với hình thức mỗi tháng là 2.000.000 đồng là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

Về phần tiền lãi suất: Ngày 27/02/2021 âm lịch các bên giao kết hợp đồng nhưng không có thỏa thuận về lãi suất, mà chỉ thỏa thuận bà A trả nợ với hình thức trả tiền góp hàng ngày cho bà T là 100.000 đồng đến khi dứt nợ gốc 44.200.000 đồng *(Tức là góp đến ngày 21/4/2022 âm lich, nhằm ngày 21/05/2022 dương lịch là dứt nợ).* Tại phiên tòa, bà T yêu cầu lãi suất 10%/năm, bằng 0,83%/tháng kể từ ngày hết hạn góp trả nợ là ngày 22/5/2022 đến ngày xét xử. Việc này phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận. Lãi suất

được tính từ ngày 22/5/2022 đến ngày xét xử ngày 10/03/2025 là 33 tháng 18 ngày, cụ thể:

Nợ gốc 43.500.000đ x 0,83%/tháng x 33 tháng 18 ngày = 12.131.000 đồng. Như vậy, bà A còn nợ bà T số tiền 55.631.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 43.500.000 đồng, nợ lãi là 12.131.000 đồng.

Từ những cơ sở trên thấy rằng bà A là bên đi vay nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T khởi kiện yêu cầu bà A trả nợ là có căn cứ để chấp nhận. Buộc bà A trả cho bà T số tiền 55.631.000 đồng.

Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng là có căn cứ, nên HĐXX chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu của phía nguyên đơn bà T được chấp nhận nên bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 55.631.000đ x 5% = 2.781.000 đồng.

Bà Thúy không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 280, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết nội dung khởi kiện bà Nguyễn Thu T về việc yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị A (Tú A), ông Lâm Phước H về việc bà A đã trả cho bà T số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T đối với bà Nguyễn Thị A (Tú A) về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thu T tiền vay còn thiếu là 55.631.000 đồng *(Năm mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi mốt nghìn đồng).* Trong đó, nợ gốc 43.500.000 đồng, nợ lãi12.131.000 đồng.

Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Nếu bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T thì bà A còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí là 2.781.000 đồng *(Hai triệu, bảy trăm tám mươi mốt nghìn đồng).*

Bà Nguyễn Thu T được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.105.000 đồng *(Một triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng),* theo biên lai thu số 0000689 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng